TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16-9-2024

"V/v yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Sen.

Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2024/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 6 năm 2024 "Về việc yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị P, sinh năm: 1991 "vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt".

Địa chỉ: Số E, Khóm D, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Anh Phan Chí P1, sinh năm: 1985 "vắng mặt".

Địa chỉ: khóm Đ, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 30 tháng 5 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Thị P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị P và anh Phan Chí P1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2020, nhưng từ đó đến nay chị P và anh P1 không có đăng ký kết hôn. Sau đó chị P và anh P1 chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến. Chị P và anh P1 không còn chung sống từ cuối năm 2023 cho đến nay. Chị P yêu cầu tuyên bố chị P và anh P1 không phải là vợ chồng.

- Về con chung: trong thời gian chung sống chị Trần Thị P và anh Phan Chí P1 không có con chung, nên chị P không yêu cầu giải quyết về nuôi con.

- Về tài sản chung: trong thời gian chung sống chị Trần Thị P và anh Phan Chí P1 không có tài sản chung, nên chị P không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: trong thời gian chung sống chị Trần Thị P và anh Phan Chí P1 không có nợ chung, nên chị P không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Trần Thị P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện trên.

* Bị đơn là anh Phan Chí P1 đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, nên anh P1 đã biết được yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị P. Anh P1 không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị P.

Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu đã ban hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời triệu tập anh P1 tham gia phiên họp hai lần hợp lệ, nhưng anh P1 vắng mặt không có lý do và anh P1 cũng không cung cấp lời khai cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: theo đơn khởi kiện 30 tháng 5 năm 2024 của nguyên đơn chị Trần Thị P thì chị P kiện anh Phan Chí P1 là bị đơn cư trú tại khóm Đ, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn chị Trần Thị P khởi kiện yêu cầu tuyên bố chị P và anh Phan Chí P1 không phải là vợ chồng, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Chị Trần Thị P là nguyên đơn trong vụ án, vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị P.

[1.4] Anh Phan Chí P1 là là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh P1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị P và anh Phan Chí P1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2020, P và anh P1 không có đăng ký kết hôn. Chị P và anh P1 chung sống đến năm 2023 thì không còn chung sống cho đến nay, nên chị P yêu cầu tuyên bố không công nhận chị P và anh P1 là vợ chồng.

Xét thấy: chị P và anh P1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng chị P và anh P1 không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Chị P yêu cầu tuyên bố không công nhận chị P và anh P1 là vợ chồng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị P, xử tuyên bố không công nhận chị P và anh P1 là vợ chồng.

[3] Về con chung: trong thời gian chung sống chị Trần Thị P và anh Phan Chí P1 không có con chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: trong thời gian chung sống chị Trần Thị P và anh Phan Chí P1 không có tài sản chung. Chị P và anh P1 không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: trong thời gian chung sống chị Trần Thị P và anh Phan Chí P1 không có nợ chung. Chị P và anh P1 không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, buộc chị Trần Thị P phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị P được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004834 ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, như vậy chị P đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Phan Chí P1 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị P.

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Trần Thị P và anh Phan Chí P1 là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: không có.

3. Về tài sản chung: chị Trần Thị P và anh Phan Chí P1 không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: chị Trần Thị P và anh Phan Chí P1 không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: chị Trần Thị P phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị P được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*)theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004834 ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, như vậy chị P đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Phan Chí P1 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn chị Trần Thị P, bị đơn anh Phan Chí P1 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Liên Lâm Anh Thảo